SAO Y; Sở Tư pháp; Thời gian ký: 2024-10-23T13:38:36+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13 /2024/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 19 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 293/TTr-STC ngày 05 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc tỉnh Yên Bái quản lý (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) .

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản đúng quy định. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính là tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Như Điều 5;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Ngô Hạnh Phúc

Phụ lục I

DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Danh mục
Loại 1	**Các cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng**
1	Chất liệu kim loại
2	Chất liệu sành, sứ, thủy tinh
3	Chất liệu mộc
4	Chất liệu giấy
5	Chất liệu xương, ngà
6	Chất liệu gốm
7	Chất liệu đất, đá
8	Chất liệu vải
9	Chất liệu da
10	Chất liệu mây, tre
11	Chất liệu phim ảnh
12	Chất liệu khác
Loại 2	**Di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng**
Loại 3	**Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập**

Phụ lục II

DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn *(năm)*	Tỷ lệ hao mòn *(% năm)*
Loại 1	**Quyền tác giả**		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	**Quyền sở hữu công nghiệp**		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	**Quyền đối với giống cây trồng**		
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	**Phần mềm ứng dụng**		
1	Nhóm phần mềm hệ thống	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ	5	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 5	**Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)**	5	20

Ghi chú: Danh mục Phần mềm ứng dụng (Loại 4) nêu trên được thực hiện theo Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT ngày 03/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).